

**CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI  
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 20 tháng 07 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Mã chứng khoán: DHC

Địa chỉ trụ sở chính: : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Điện thoại: 075 3635739

Fax: 075 3635738

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Bá Phương – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty – Người đại diện pháp luật của Công ty.

Địa chỉ: A303 Nam Long II, Phú Mỹ Hưng, Q.7, TP.HCM

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*): *Báo cáo tài chính quý II năm 2016.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2016 tại đường dẫn: [www.dohacobentre.com.vn](http://www.dohacobentre.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý II năm 2016

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lê Bá Phương*

*CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý II Năm 2016**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>				
	<b>100</b>		<b>389.738.871.649</b>	<b>174.232.004.694</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>92.205.440.107</b>	<b>1.749.061.597</b>
1. Tiền	111		4.205.440.107	1.749.061.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>55.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>2</b>	55.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>124.822.048.237</b>	<b>97.223.029.969</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3</b>	103.148.521.089	101.174.001.986
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>4</b>	26.028.370.542	1.182.612.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>5</b>	1.451.031.037	733.346.261
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>6</b>	(5.805.874.431)	(5.866.931.062)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>108.876.199.879</b>	<b>57.753.216.349</b>
1. Hàng tồn kho	141		108.876.199.879	57.753.216.349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.835.183.426</b>	<b>12.506.696.779</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>8</b>	6.920.437.640	4.988.321.633
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	<b>9</b>	1.914.745.786	7.518.375.146
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>				
	<b>200</b>		<b>216.182.030.224</b>	<b>231.945.412.351</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý II Năm 2016***Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>205.728.295.099</b>	<b>219.014.703.506</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	205.569.257.592	218.825.126.763
- Nguyên giá	222		339.749.723.922	335.761.007.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(134.180.466.330)	(116.935.880.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	159.037.507	189.576.743
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(229.796.743)	(199.257.507)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>872.019.168</b>	<b>12.799.980</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	872.019.168	12.799.980
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.981.715.957</b>	<b>10.317.908.865</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.981.715.957	10.317.908.865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>605.920.901.873</b>	<b>406.177.417.045</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý II Năm 2016**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>108.462.861.200</b>	<b>103.264.481.404</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.462.861.200</b>	<b>103.264.481.404</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	67.343.932.004	41.640.534.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	659.143.799	420.244.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	859.808.319	1.545.182.819
4. Phải trả người lao động	314		4.733.957.691	5.351.810.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	792.867.134	1.120.466.694
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	718.382.699	843.887.347
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	33.628.985.578	52.477.999.243
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(274.216.024)	(135.644.213)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)</b>	<b>400</b>		<b>497.458.040.673</b>	<b>302.912.935.641</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>497.458.040.673</b>	<b>302.912.935.641</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		232.588.880.000	172.588.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		232.588.880.000	172.588.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		142.193.681.303	43.161.181.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý II Năm 2016**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

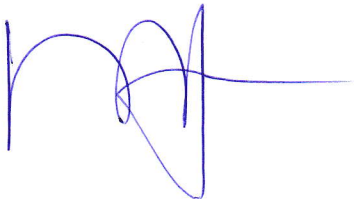
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.156.950.594	11.168.041.192
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.518.528.776	75.994.833.146
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.763.469.043	13.475.533.103
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.755.059.733	62.519.300.043
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>605.920.901.873</b>	<b>406.177.417.045</b>

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





*Lê Bá Phương*

*Phạm Chế Tài*

*Lê Thị Hoàng Huệ*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	23.1	136.351.226.384	161.208.094.523	276.490.503.237	310.364.981.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	13.142.400
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		136.351.226.384	161.208.094.523	276.490.503.237	310.351.839.139
4. Giá vốn hàng bán	11	24	107.844.764.008	130.478.993.442	220.566.092.033	256.503.902.814
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		28.506.462.376	30.729.101.081	55.924.411.204	53.847.936.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	2.492.441.578	199.912.110	2.656.288.873	248.769.328
7. Chi phí tài chính	22	25	652.606.161	1.745.979.282	1.434.499.864	3.340.433.108
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		632.308.535	1.150.376.392	1.411.389.288	2.309.433.486
8. Chi phí bán hàng	25	26	3.933.917.072	4.300.177.804	7.574.584.520	8.012.668.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.561.028.466	(1.688.555.455)	4.722.118.887	405.471.454
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		23.851.352.255	26.571.411.560	44.849.496.806	42.338.132.888
11. Thu nhập khác	31	28	(103.532.737)	457.755.815	82.745.694	727.707.560
12. Chi phí khác	32	29	87.018.366	-	228.593.135	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	40		(190.551.103)	457.755.815	(145.847.441)	727.707.560
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		23.660.801.152	27.029.167.375	44.703.649.365	43.065.840.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.248.465.395	5.965.841.191	5.948.589.632	9.495.803.763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	60		20.412.335.757	21.063.326.184	38.755.059.733	33.570.036.685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	869	1.203	1.848	1.910
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

  
Phạm Thế Tài

  
Lê Thị Hoàng Huệ



Lê Bá Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		301.177.723.240	323.801.688.207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(253.818.223.045)	(238.092.271.309)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.524.167.772)	(14.577.730.617)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.484.615.287)	(2.323.004.022)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(6.270.511.610)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.331.749.735	1.914.867.855
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.322.024.767)	(27.502.354.314)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.360.442.104</b>	<b>36.950.684.190</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.516.872.637)	(6.093.249.605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		250.000.000	95.240.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.444.431.492	222.667.408
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(57.822.441.145)</b>	<b>(5.775.342.197)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

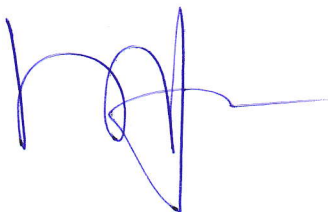
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		162.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		217.765.022.386	240.417.963.731
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(236.614.036.051)	(255.588.663.503)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(232.500.000)	(15.009.002.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>142.918.486.335</b>	<b>(30.179.702.622)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>90.456.487.294</b>	<b>995.639.371</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.749.061.597</b>	<b>6.580.486.914</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(108.784)	733.825
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>92.205.440.107</b>	<b>7.576.860.110</b>

Người Lập Biểu



Phạm Chế Tài

Kế Toán Trưởng



Lê Chi Hoàng Huệ

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II Năm 2016*

## **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 12 số 1300358260 ngày 20/04/2016 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2016 là 232.588.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành,tỉnh Bến Tre.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

**Hoạt động chính của Công ty là:** Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

## **II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý II Năm 2016**

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

**3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

### *Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### **3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### **3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II Năm 2016*

### **3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II Năm 2016*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **3.14. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II Năm 2016*

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### **3.16. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II Năm 2016*

### **3.17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **3.18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

## III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
- Tiền mặt	407.612.000	301.707.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.797.828.107	1.447.354.597
- Các khoản tương đương tiền	88.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.205.440.107</b>	<b>1.749.061.597</b>

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30/06/2016 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	1.430.220.235
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	46.937.372
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	147.283.850
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	51.811.235
+ Ngân Hàng Citibank, N.A. Chi Nhánh Hà Nội	2.121.575.415
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.797.828.107</b>

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 30/06/2016 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	40.000.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	38.000.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.000.000.000</b>

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre: Hợp đồng số 04/2016/HDTG hợp đồng tiền gửi 01 tháng với số tiền gửi 40.000.000.000 đồng, ngày gửi là 30/6/2016, ngày đến hạn 30/07/2016.

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang: Hợp đồng số 23/ĐTV.VCB.TGI-DH/2016 hợp đồng tiền gửi 02 tháng với số tiền gửi 38.000.000.000 đồng, ngày gửi là 30/05/2016, ngày đến hạn 01/08/2016.

+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn: Hợp đồng số 948/2016/03/003/HDTG hợp đồng tiền gửi dưới 03 tháng với số tiền gửi 10.000.000.000 đồng, ngày gửi là 30/03/2016, ngày đến hạn 30/06/2016.

## 2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 30/06/2016 (VND)	Giá ghi sổ 30/06/2016 (VND)	Giá gốc 01/01/2016 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2016 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	55.000.000.000	55.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

- Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2016 trên khoản mục đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (lãi suất: 5% - 6 tháng): 5.000.000.000 VND  
Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 7% - 12 tháng): 50.000.000.000 VND

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	13.077.956.375	17.168.146.380
- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú	11.949.801.875	14.737.628.180
- Các khoản phải thu khách hàng khác	78.120.762.839	69.268.227.426
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.148.521.089</b>	<b>101.174.001.986</b>

Toàn bộ số phải thu khách hàng tại 30/06/2016 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>4. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>		
- Bellmer Gapcon GMBH	8.287.243.400	-
- Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	6.699.000.000	-
- Andritz Technologies H.K. Limited	6.122.530.000	-
- Công ty TNHH Mạc Tích	3.952.493.000	-
- Nhà cung cấp khác	967.104.142	1.182.612.784
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.028.370.542</b>	<b>1.182.612.784</b>

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn	1.086.166.667	-
- Tạm ứng Lê Đình Trãi	362.400.000	238.000.000
- Phải thu khác	2.464.370	495.346.261
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.451.031.037</b>	<b>733.346.261</b>

	<i>Giá gốc</i> 30/06/2016 (VND)	<i>Giá trị có thể thu</i> hồi 30/06/2016	<i>Giá gốc</i> 01/01/2016 (VND)	<i>Giá trị có thể thu</i> hồi 01/01/2016
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
- Cty CP Kỹ Nghệ Nồi Hơi Sài Gòn	1.276.000.000	638.000.000	1.276.000.000	638.000.000
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	61.877.500	43.314.250	553.498.448	387.448.914
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	202.079.305	101.039.652	55.505.000	27.752.500
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	55.505.000	16.651.500	47.860.000	14.358.000
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	2.008.318.308	-	2.000.527.308	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.604.879.833</b>	<b>799.005.402</b>	<b>6.934.490.476</b>	<b>1.067.559.414</b>

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

	30/06/2016 VND	Dự phòng 30/06/2016 (VND)	01/01/2016 VND	Dự phòng 01/01/2016 (VND)
<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>				
Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng đang đi đường	2.813.385.142	-	2.439.243.858	-
- Nguyên liệu, vật liệu	73.016.245.327	-	43.406.643.924	-
- Công cụ, dụng cụ	269.262.114	-	273.776.991	-
- Chi phí SXKD dở dang	243.270.902	-	329.567.466	-
- Thành phẩm	32.534.036.394	-	11.303.984.110	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>108.876.199.879</b>	<b>-</b>	<b>57.753.216.349</b>	<b>-</b>

Tại thời điểm 30/06/2016 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất. Tất cả hàng tồn kho tại ngày 30/06/2016 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>		
- Chi phí phụ tùng thay thế NM Giao Long	6.107.181.113	4.451.233.857
- Chi phí phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	736.104.232	381.097.356
- Chi phí khác	77.152.295	155.990.420
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.920.437.640</b>	<b>4.988.321.633</b>

## 9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/1/2016 (VND)	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thuế đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ (30/06/2016) VND
- Tiền thuê đất	173.936.934	668.729.328	1.013.689.600	518.897.206
- Thuế TNDN	7.344.438.212	5.948.589.632		1.395.848.580
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.518.375.146</b>	<b>6.617.318.960</b>	<b>1.013.689.600</b>	<b>1.914.745.786</b>

Là tiền thuê đất nộp thừa cho Nhà Nước; tiền Thuế TNDN hưởng ưu đãi theo thông tư 96/2015/TT-BTC - 22/6/2015.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

## 10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	114.060.801.914	206.545.724.670	13.323.883.687	1.636.887.003	193.710.000	335.761.007.274
2. Số tăng trong kỳ	30.845.455	1.512.707.217	3.728.130.909	-	-	5.271.683.581
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ, xây dựng mới	30.845.455	1.512.707.217	3.728.130.909	-	-	5.271.683.581
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	1.282.966.933	-	-	1.282.966.933
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.282.966.933	-	-	1.282.966.933
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	114.091.647.369	208.058.431.887	15.769.047.663	1.636.887.003	193.710.000	339.749.723.922
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	32.331.345.377	79.169.097.842	4.688.243.872	626.058.406	121.135.014	116.935.880.511
2. Khấu hao trong kỳ	4.506.474.896	12.323.084.578	1.087.325.329	142.989.938	12.073.698	18.071.948.439
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	4.506.474.896	12.323.084.578	1.087.325.329	142.989.938	12.073.698	18.071.948.439
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	827.362.620	-	-	827.362.620
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	827.362.620	-	-	827.362.620
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	36.837.820.273	91.492.182.420	4.948.206.581	769.048.344	133.208.712	134.180.466.330
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	81.729.456.537	127.376.626.828	8.635.639.815	1.010.828.597	72.574.986	218.825.126.763
2. Tại ngày cuối kỳ	77.253.827.096	116.566.249.467	10.820.841.082	867.838.659	60.501.288	205.569.257.592

Trong đó, quý 2/2016 công ty xây dựng hệ thống xử lý nước RO trị giá 521.875.611 đồng; mua mới máy tiếp giấy XSH-150 trị giá 945.831.606 đồng; trang bị thêm 02 xe tải 5 tấn nguyên giá 1.412.518.182 đ; 01 xe nâng Komatsu FD30-16 nguyên giá 263.636.364 đ; 01 xe nâng Toyota 7FD35 nguyên giá 330 triệu đồng; 01 xe nâng Mitsubishi FD40 (kẹp giấy) nguyên giá 350 triệu đồng; 01 kẹp giấy thủy lực nguyên giá 73.636.363 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 205.569.257.592 đồng đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	116.655.057	199.257.507
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	30.539.236	30.539.236
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	30.539.236	30.539.236
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	147.194.293	229.796.743
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	189.576.743	189.576.743
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	159.037.507	159.037.507

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>		
- Chi phí nâng nền bãi nguyên liệu Nhà Máy Giao Long	459.911.485	-
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng 1 Nhà Máy Giao Long	381.169.965	12.799.980
- Chi phí dự án Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	30.937.718	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>872.019.168</b>	<b>12.799.980</b>

## 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	(30/06/2016) VND	Giá ghi sổ 30/06/2016 (VND)	Giá gốc 01/01/2016 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2016 (VND)
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>		
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	214.924.254	265.149.712
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	6.766.791.703	10.052.759.153
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.981.715.957</b>	<b>10.317.908.865</b>

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	30/06/2016 VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2016 VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Kokusai Pulp And Paper Co., Ltd	11.543.126.683	11.543.126.683	-	-
	(516,586.56 USD)	(516,586.56 USD)	-	-
- Phải trả người bán khác	55.800.805.321	55.800.805.321	41.640.534.514	41.640.534.514
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.343.932.004</b>	<b>67.343.932.004</b>	<b>41.640.534.514</b>	<b>41.640.534.514</b>

Tại ngày 30/06/2016 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre	545.714.074	306.480.465
- Các khoản ứng trước khác	113.429.725	113.764.078
	<b>659.143.799</b>	<b>420.244.543</b>



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/1/2016 (VND)	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ (30/06/2016) VND
<b>Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>1.545.182.819</b>	<b>13.018.094.777</b>	<b>13.703.469.277</b>	<b>859.808.319</b>
- Thuế GTGT hàng nội địa	1.486.083.777	4.862.285.898	5.530.928.248	817.441.427
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.324.473.023	7.324.473.023	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	130.814.165	130.814.165	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	230.550	230.550	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	59.099.042	700.291.141	717.023.291	42.366.892
+ Thuế thu nhập cá nhân	59.099.042	649.369.105	666.101.255	42.366.892
+ Các loại thuế khác	-	50.922.036	50.922.036	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.545.182.819</b>	<b>13.018.094.777</b>	<b>13.703.469.277</b>	<b>859.808.319</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Chi phí tiền điện	502.699.000	761.087.800
- Chi phí tiền nước	116.273.810	112.258.571
- Chi phí lãi vay	173.894.324	247.120.323
<b>Tổng cộng</b>	<b>792.867.134</b>	<b>1.120.466.694</b>

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	20.537.000	253.037.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	500.128.412	405.174.752
- Thưởng HĐQT, Ban Kiểm Soát	185.675.595	185.675.595
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.041.692	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>718.382.699</b>	<b>843.887.347</b>

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2016 (VND)
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi Nhánh Bến Tre	4.514.335.759	140.176.599.748	143.575.158.987	7.912.894.998
- Số có khả năng trả nợ	4.514.335.759			7.912.894.998
2. Vay Ngân hàng Citibank, N.A. Chi Nhánh Hà Nội	16.506.115.934	18.373.108.644	22.039.241.411	20.172.248.701
- Số có khả năng trả nợ	16.506.115.934			20.172.248.701

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

Vay ngắn hạn (tiếp theo)	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2016 (VND)
3. Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn	1.699.510.556	36.089.035.052	50.849.635.653	16.460.111.157
- Số có khả năng trả nợ	1.699.510.556		-	16.460.111.157
4. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	10.909.023.329	23.126.278.942	20.150.000.000	7.932.744.387
- Số có khả năng trả nợ	10.909.023.329		-	7.932.744.387
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.628.985.578</b>	<b>217.765.022.386</b>	<b>236.614.036.051</b>	<b>52.477.999.243</b>

Tại ngày 30/06/2016 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre với số tiền tối đa là 120.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 08 tháng 6 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất 6,0% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A. Chi nhánh Hà Nội với số tiền tối đa là 3.000.000 USD, thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,4% đến 5,6% một năm và lãi vay được trả 1 lần khi đáo hạn. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 18 tháng 3 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 6% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0341/VCB/15LD ngày 28/10/2015 với số tiền tối đa là 20.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 5,8% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

VỐN CHỦ SỞ HỮU		Đơn vị tính: VND			
21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu					
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
- Số dư đầu năm trước	156.899.990.000	43.161.181.303	8.366.171.377	50.229.666.644	
- Tăng trong năm trước	15.688.890.000	-	2.801.869.815	79.778.188.043	
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	15.688.890.000	-	-	-	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	79.778.188.043	
- Tăng khác	-	-	2.801.869.815	-	
- Giảm trong năm trước	-	-	-	54.013.021.541	
- Chia cổ tức	-	-	-	48.637.777.000	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.801.869.815	
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	862.113.789	
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	646.585.342	
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	1.064.675.595	
- Giảm khác	-	-	-	-	
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	172.588.880.000	43.161.181.303	11.168.041.192	75.994.833.146	
- Tăng trong kỳ	60.000.000.000	102.000.000.000	3.988.909.402	38.755.059.733	
- Tăng vốn trong kỳ	60.000.000.000	-	-	-	
- Lãi trong kỳ	-	102.000.000.000	3.988.909.402	38.755.059.733	
- Tăng khác	-	-	-	-	
- Giảm trong kỳ	-	2.967.500.000	-	7.231.364.103	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.988.909.402	
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	1.196.672.821	
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	797.781.880	
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	1.248.000.000	
- Giảm khác	-	2.967.500.000	-	-	
- Số dư cuối kỳ (tại 30/06/2016)	232.588.880.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.518.528.776	

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

## 21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	232.588.880.000
+ Vốn góp đầu năm	172.588.880.000
+ Vốn góp tăng trong năm	60.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	232.588.880.000

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 03 năm 2016, Hội đồng Quản trị công ty đã đồng ý thông qua việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với giá chào bán là 27.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị phát hành là 162.000.000.000 đồng cho các nhà đầu tư chiến lược cho mục đích đầu tư và xây dựng dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II. Tại ngày 16 tháng 3 năm 2016, công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu này. Tại ngày lập báo cáo, công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với số vốn điều lệ đăng ký mới là 232.588.880.000 đồng

## 21.3. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.258.888	17.258.888
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.258.888	17.258.888
+ Cổ phiếu thường	23.258.888	17.258.888
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.258.888	17.258.888
+ Cổ phiếu thường	23.258.888	17.258.888
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

## 21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.156.950.594	11.168.041.192
- Quỹ khen thưởng	59.816.573	(4.261.043)
- Quỹ phúc lợi	(334.032.597)	(131.383.170)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.882.734.570</b>	<b>11.032.396.979</b>

### Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

#### 21.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý II Năm 2016*

## *21.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:*

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

## *21.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:*

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

22. DOANH THU		ĐVT: Đồng	
Chỉ tiêu	Quý 2/2016	Quý 2/2015	
<b>22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
- <b>Tổng doanh thu</b>	<b>136.351.226.384</b>	<b>161.208.094.523</b>	
- <b>Doanh thu bán hàng của công ty</b>	<b>136.351.226.384</b>	<b>161.208.094.523</b>	
+ Doanh thu hoạt động thương mại	252.360.000	11.070.071.350	
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	135.785.230.019	150.138.023.173	
+ Doanh thu cho thuê nhà xưởng, kho bãi	300.000.000	-	
+ Doanh thu bán phế phẩm	13.636.365	-	
- <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-	
+ Giảm giá hàng bán	-	-	
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	
- <b>Doanh thu thuần</b>	<b>136.351.226.384</b>	<b>161.208.094.523</b>	
Trong đó:			
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	136.351.226.384	161.208.094.523	
<b>22.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>2.492.441.578</b>	<b>199.912.110</b>	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.230.323.743	138.385.811	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	174.414	22.216	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.158.472	-	
- Doanh thu tài chính khác	250.784.949	61.504.083	
<b>23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
	Quý 2/2016	Quý 2/2015	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	107.457.710.493	120.332.387.740	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	245.841.867	10.146.605.702	
- Giá vốn cho thuê nhà xưởng, kho bãi	141.211.648	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.844.764.008</b>	<b>130.478.993.442</b>	
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
	Quý 2/2016	Quý 2/2015	
- Chi phí lãi vay	632.308.535	1.150.376.392	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.297.626	428.271.946	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	167.330.944	
<b>Tổng cộng</b>	<b>652.606.161</b>	<b>1.745.979.282</b>	
<b>25. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>			
	Quý 2/2016	Quý 2/2015	
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	569.644.861	455.632.952	
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	394.163.180	562.933.433	
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.363.725.180	1.985.718.160	
- Chi phí hoa hồng môi giới	682.099.477	636.526.183	
- Các khoản chi phí khác	924.284.374	659.367.076	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.933.917.072</b>	<b>4.300.177.804</b>	

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

		DVT: Đồng
	<u>Quý 2/2016</u>	<u>Quý 2/2015</u>
<b>26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	1.121.699.270	904.729.182
- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ	192.857.303	251.505.904
- Chi phí thuê đất	206.761.611	96.730.908
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	(3.976.000.000)
- Các khoản chi phí khác	1.039.710.282	1.034.478.551
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.561.028.466</b>	<b>(1.688.555.455)</b>
<b>27. THU NHẬP KHÁC</b>		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	14.695.341
- Các khoản thu nhập khác	76.467.263	443.060.474
- Điều chỉnh thu nhập từ cho thuê nhà xưởng, kho bãi sang doanh thu	(180.000.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(103.532.737)</b>	<b>457.755.815</b>
<b>28. CHI PHÍ KHÁC</b>		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	171.298.011	-
- Chi phí khác	261.539	-
- Điều chỉnh chi phí liên quan đến cho thuê nhà xưởng, kho bãi	(84.541.184)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.018.366</b>	<b>-</b>
<b>29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b><u>Quý 2/2016</u></b>	<b><u>Quý 2/2015</u></b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.660.801.152	27.029.167.375
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	199.021.322	88.292.584
+ Các khoản điều chỉnh tăng	199.910.519	88.292.584
+ Các khoản điều chỉnh giảm	889.197	-
- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.859.822.474	27.117.459.959
- Thu nhập tính thuế	23.859.822.474	27.117.459.959
- Thuế TNDN được ưu đãi	1.523.499.100	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.248.465.395	5.965.841.191
<b>30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
	<b><u>Quý 2/2016</u></b>	<b><u>Quý 2/2015</u></b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.412.335.757	21.063.326.184
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	20.412.335.757	21.063.326.184
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	193.775.299	299.168.205
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	23.258.888	17.258.888
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>869</b>	<b>1.203</b>

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

Trong kỳ, công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 với số tiền là 1.196.672.821 đồng. Số cổ phiếu phổ thông lưu hành quý 2/2015 là 17.258.888 cổ phiếu. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 ước tính theo tỷ lệ Nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016 cho kỳ quý 2/2016 với số tiền là 193.775.299 đồng

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	ĐVT: Đồng	
	Quý 2/2016	Quý 2/2015
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.886.186.950	132.106.421.410
2. Chi phí nhân công	10.801.930.440	8.706.657.947
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	9.025.103.851	7.756.576.011
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.863.687.300	21.497.070.122
5. Chi phí khác bằng tiền	3.756.227.197	(940.907.603)
<b>Tổng cộng</b>	<b>194.333.135.738</b>	<b>169.125.817.887</b>

## IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo kế ước thông thường:	94.876.012.094	đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường:	107.583.109.052	đ

## V. Những thông tin khác

### 1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

### 2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Luỹ kế đến 30/06/2016	Luỹ kế đến 30/06/2015
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	1.067.128.076	1.020.355.980
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	887.000.000	795.163.778
	<b>1.954.128.076</b>	<b>1.815.519.758</b>



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

### 3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.205.440.107	1.749.061.597	92.205.440.107	1.749.061.597
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	97.342.646.658	95.307.070.924	97.342.646.658	95.307.070.924
Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.028.370.542	1.182.612.784	26.028.370.542	1.182.612.784
Phải thu ngắn hạn khác	1.088.631.037	495.346.261	1.088.631.037	495.346.261
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.000.000.000	5.000.000.000	55.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>271.665.088.344</b>	<b>103.734.091.566</b>	<b>271.665.088.344</b>	<b>103.734.091.566</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	33.628.985.578	52.477.999.243	33.628.985.578	52.477.999.243
Phải trả cho người bán ngắn hạn	67.343.932.004	41.640.534.514	67.343.932.004	41.640.534.514
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	659.143.799	420.244.543	659.143.799	420.244.543
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	512.170.104	405.174.752	512.170.104	405.174.752
Chi phí phải trả	792.867.134	1.120.466.694	792.867.134	1.120.466.694
<b>Cộng</b>	<b>102.937.098.619</b>	<b>96.064.419.746</b>	<b>102.937.098.619</b>	<b>96.064.419.746</b>

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

### 4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

## 4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
<b>Kỳ này</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(605.321.740)
	- 2	605.321.740
<b>Kỳ trước</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(834.049.486)
	- 2	834.049.486

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

## 4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

## Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

## Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	33.628.985.578	-	-	33.628.985.578
Phải trả cho người bán ngắn hạn	67.343.932.004	-	-	67.343.932.004
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	659.143.799	-	-	659.143.799
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	512.170.104	-	-	512.170.104
<b>Cộng</b>	<b>102.144.231.485</b>	-	-	<b>102.144.231.485</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.477.999.243	-	-	52.477.999.243
Phải trả cho người bán ngắn hạn	41.640.534.514	-	-	41.640.534.514
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	420.244.543	-	-	420.244.543
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	405.174.752	-	-	405.174.752
<b>Cộng</b>	<b>94.943.953.052</b>	-	-	<b>94.943.953.052</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

## 5. Báo cáo bộ phận


5.1	Chỉ tiêu	Quý II/2016		
		Quý II/2016	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	135.785.230.019	565.996.365	136.351.226.384
	Doanh thu hoạt động tài chính	2.492.441.578	-	2.492.441.578
	Thu nhập khác	(103.532.737)	-	(103.532.737)
	<b>Cộng thu nhập (1)</b>	<b>138.174.138.860</b>	<b>565.996.365</b>	<b>138.740.135.225</b>
	Giá vốn hàng bán	107.457.710.493	387.053.515	107.844.764.008
	Chi phí tài chính	652.606.161	-	652.606.161
	Chi phí bán hàng	3.933.917.072	-	3.933.917.072
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.561.028.466	-	2.561.028.466
	Chi phí khác	87.018.366	-	87.018.366
	<b>Cộng chi phí (2)</b>	<b>114.692.280.558</b>	<b>387.053.515</b>	<b>115.079.334.073</b>
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]</b>	<b>23.481.858.302</b>	<b>178.942.850</b>	<b>23.660.801.152</b>

5.2	Chỉ tiêu	Quý II/2015		
		Quý II/2015	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	150.138.023.173	11.070.071.350	161.208.094.523
	Doanh thu hoạt động tài chính	199.912.110	-	199.912.110
	Thu nhập khác	457.755.815	-	457.755.815
	<b>Cộng thu nhập (1)</b>	<b>150.795.691.098</b>	<b>11.070.071.350</b>	<b>161.865.762.448</b>
	Giá vốn hàng bán	120.332.387.740	10.146.605.702	130.478.993.442
	Chi phí tài chính	1.745.979.282	-	1.745.979.282
	Chi phí bán hàng	4.300.177.804	-	4.300.177.804
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.688.555.455)	-	(1.688.555.455)
	Chi phí khác	-	-	-
	<b>Cộng chi phí (2)</b>	<b>124.689.989.371</b>	<b>10.146.605.702</b>	<b>134.836.595.073</b>
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]</b>	<b>26.105.701.727</b>	<b>923.465.648</b>	<b>27.029.167.375</b>

## 6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay cần phải công bố trong báo cáo tài chính.

Người Lập Biểu

  
Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



  
Lê Bá Phương